

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN A  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/DS-ST  
Ngày: 03 – 02 – 2021  
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH BẠC LIÊU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thụy Lan Chi

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Hồng Tư
2. Ông Phạm Văn Sáu

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Hồng Chi, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:***  
Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 37/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2020 về “tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2020/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: B (viết tắt B).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 40 - 42 – 44 L, phường M, thành phố N, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Bà O, chức vụ: Tổng giám đốc B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông P, chức vụ Giám đốc B – Chi nhánh Q (theo văn bản ủy quyền số 1517/UQ-NHKL ngày 24 tháng 9 năm 2020).

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Ông R, chức vụ Quyền trưởng phòng khách hàng cá nhân kiêm Quyền trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp của B – Chi nhánh Q, theo văn bản ủy quyền số 2951/UQ-CNB ngày 02 tháng 3 năm 2020 (có mặt).

Địa chỉ liên hệ: Số 466, đường S, Khóm 1, Phường 7, thành phố Q, tỉnh Bạc Liêu

2. Đồng bị đơn: Ông C, sinh năm 1958 (vắng mặt) và bà D, sinh năm 1960 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện A, tỉnh Bạc Liêu

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh E, sinh năm 1982

3.2. Anh G, sinh năm 1984

3.3. Chị H, sinh năm 1986

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

3.4. Anh I, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp T1, xã V1, thành phố Q, tỉnh Bạc Liêu.

3.5. Chị K, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp T2, xã V2, huyện Q1, tỉnh Bình Dương.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/02/2020, và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn, B, ông R trình bày:*

Từ năm 2010, giữa B với ông C và bà D có ký kết hợp đồng tín dụng số HD6851/HĐTD ngày 01/10/2010, B cho ông E và bà H vay số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 18%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay 01 năm, mục đích vay phục vụ đời sống; đảm bảo cho khoản vay, ông E và bà H và B có ký kết hợp đồng thế chấp số HD6851/HĐTC ngày 01 tháng 10 năm 2010, thế chấp giấy chứng nhận QSD đất do hộ ông C đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận QSD đất vào ngày 02/7/2002, diện tích thế chấp là 52,2m<sup>2</sup> thửa 136, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc ấp T, xã V, huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

Quá trình vay vốn, ông E và bà H không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán nợ cho B. Nay B yêu cầu ông E và bà H thanh toán số tiền tạm tính đến ngày 17/02/2020 là 312.863.544 đồng, trong đó nợ gốc là 70.000.000 đồng, nợ lãi (bao gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi phạt chậm trả) với số tiền là 242.863.544 đồng; trường hợp ông E, bà H không trả nợ hoặc trả không đầy đủ nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng yêu cầu cơ quan có thẩm quyền mãi tài sản mà ông E, bà H thế chấp tại Ngân hàng để thu hồi nợ theo quy định pháp luật.

Đồng bị đơn bà D, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông I, G trình bày: Bà là vợ ông C, khi bà và ông E còn chung sống với nhau, bà biết ông E có vay tiền tại B, vay số tiền bao nhiêu bà không rõ; bà H xác định bà không có ký tên vào hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp mà B cung cấp cho Tòa án; đồng thời bà cũng không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết tại hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp nêu trên. Do ông E vay tiền trong thời gian ông E còn chung sống với bà, mặc dù bà không có sử dụng tiền ông E vay tại B nhưng bà đồng ý cùng ông E thanh toán nợ theo yêu cầu của B.

Phần đất ông E thế chấp để vay tiền tại B có nguồn gốc của cha mẹ bà cho vợ chồng bà, đây là tài sản chung của bà và ông E; các con của bà và ông E không có công sức tạo lập đối với phần đất nêu trên; Do vậy, trường hợp vợ chồng bà không có khả năng thanh toán nợ cho Ngân hàng thì bà đồng ý phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ; Các con của bà gồm I và G đã ủy quyền cho bà và thống nhất theo lời trình bày của bà, không có ý kiến gì đối với việc B yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp, vì đây là tài sản của ông E và bà H.

Đồng bị đơn ông C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh E, chị H, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến cho Tòa án làm việc, Tòa án có đến nhà làm việc thì địa phương xác định ông E, anh Phụng, chị H không có mặt ở nhà; riêng chị K thì Tòa án đã ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Q1, tỉnh Bình Dương làm việc với chị K nhưng chị K không có mặt ở nhà nên không ghi nhận được ý kiến của ông E, anh Phụng, chị H, chị K do đó không có lời trình bày của ông E, anh Phụng, chị H, chị K trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu trình bày việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn bà H đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đồng bị đơn ông C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phụng, chị K, chị H chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của B đối với ông C và bà D; buộc ông E và bà H có trách nhiệm thanh toán cho B số tiền vay gốc 70.000.000 đồng, lãi trong hạn, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 03/02/2021 là 264.870.667 đồng và nợ lãi sau ngày 03/02/2021 đến khi thanh toán xong nợ;

Trường hợp, ông E và bà H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nợ cho B thì B được quyền yêu cầu bán phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho B.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của B đối với ông E và bà H về lãi phạt chậm trả với số tiền 19.923.493 đồng, do Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện.

Ông E, bà H được miễn toàn bộ án phí do người cao tuổi; Ông E và bà H phải chịu chi phí tố tụng theo quy định pháp luật. B không phải chịu án phí và chi phí tố tụng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Ngày 17 tháng 02 năm 2020, B nộp đơn khởi kiện đến Tòa án tranh chấp hợp đồng tín dụng với đồng bị đơn ông E và bà H. Mục đích vay để phục vụ nhu cầu đời sống. Khi khởi kiện ông E, bà H cư trú tại ấp T, xã V, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện A thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật

Tổ tụng dân sự. Đồng thời, đồng bị đơn ông C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh E, chị H, chị K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông E, anh P, chị H, chị K theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của B đối với ông E, bà H về tranh chấp hợp đồng tín dụng:

[2.1] Căn cứ Hợp đồng tín dụng số HD6851/HĐTC ngày 01/10/2010 được ký kết giữa B với ông E và bà H thì ông E và bà H có vay số tiền 70.000.000 đồng; thời hạn vay 01 năm, mục đích vay phục vụ đời sống, lãi suất trong hạn 18%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay một năm. Điều này được bà H thống nhất thừa nhận trong quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay. Bà H xác định bà không có ký tên vào hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp nhưng bà đồng ý cùng ông E thanh toán số tiền vay của B; đồng thời bà H cũng không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà tại hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp. Từ đó, có đủ cơ sở xác định giữa B với ông E có giao dịch tín dụng với nhau. Căn cứ vào bảng kê tính lãi mà Ngân hàng cung cấp, tính đến ngày 03/02/2021, ông E và bà H còn nợ B số tiền 354.794.160 đồng, trong đó nợ gốc là 70.000.000 đồng, nợ lãi (bao gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi phạt chậm trả) với số tiền là 284.794.160 đồng.

[2.2] Căn cứ vào các điều khoản đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số HD6851/HĐTC ngày 01/10/2010; Khoản 1 và khoản 3 Điều 3 của Hợp đồng tín dụng có quy định, bên vay (ông E, bà H) có trách nhiệm thanh toán tiền gốc cho Ngân hàng khi đáo hạn, riêng tiền lãi thanh toán hàng tháng. Tuy nhiên, từ khi vay tiền (năm 2010) đến nay, ông E và bà H chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn tiền gốc, tiền lãi cho Ngân hàng nên ông E, bà H đã vi phạm hợp đồng tín dụng đã ký kết.

[2.3] Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù bà H không thừa nhận ký tên vào hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp mà B cung cấp nhưng bà H không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà, đồng thời bà đồng ý cùng ông E thanh toán nợ cho B. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, là nợ chung của ông E và bà H; từ đó có căn cứ buộc ông E và bà H có trách nhiệm thanh toán cho B số tiền vay gốc 70 triệu đồng

[2.4] Đối với yêu cầu tính lãi: Tại đơn khởi kiện, B yêu cầu ông E và bà H thanh toán số tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 17/02/2020 với số tiền lãi là 242.863.544 đồng, trong đó tiền lãi trong hạn là 1.745.333 đồng, lãi quá hạn 235.774.000 đồng, lãi phạt 5.344.211 đồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 thì hợp đồng tín dụng giữa B với ông E, bà H xác lập trước năm 2017, do đó tiền lãi theo hợp đồng tín dụng chỉ được điều chỉnh đối với lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, phần lãi phạt không được chấp nhận.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của B cung cấp cho Tòa án đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của B đối với ông E và bà H về số tiền lãi phạt chậm trả. Từ đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của B đối với ông E, bà H về số tiền lãi (lãi trong hạn, lãi quá hạn) tạm tính đến ngày 03/02/2021 là 264.870.667 đồng; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của B đối với ông E, bà H về tiền lãi phạt do B rút yêu cầu.

[3] Xét hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất giữa B với ông E và bà H.

[3.1] Theo hợp đồng thế chấp số HD6851/HĐTC ngày 01 tháng 10 năm 2010, ông E và bà H thế chấp cho B giấy chứng nhận QSD đất do hộ ông C đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận QSD đất vào ngày 02/7/2002, diện tích thế chấp là 52,2m<sup>2</sup> thửa 136, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc ấp T, xã V, huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

[3.2] Hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng thế chấp giữa B với ông E và bà H đều được công chứng đúng quy định pháp luật. Toàn bộ thửa đất nêu trên hiện do bà H quản lý, sử dụng. Theo bà H xác định phần đất mà ông E và bà H thế chấp tại B là tài sản chung của vợ chồng bà, các con bà không có công sức đóng góp, điều này anh G và I là con của bà H và ông E cũng thống nhất. Riêng những người còn lại chị H, chị K, anh E và ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa làm việc nhưng không đến coi như từ bỏ quyền lợi của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[3.3] Theo Ủy ban nhân dân huyện A xác định, việc cấp giấy cho hộ ông E liên quan đến thửa 136, tờ bản đồ số 15 là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục; cấp giấy cho hộ ông C; Do vào thời điểm cấp giấy không có danh sách hộ kèm theo nên Ủy ban không có cơ sở xác định thành viên hộ ông E vào thời điểm cấp giấy.

Từ những vấn đề phân tích nêu trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của B về việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp (theo hợp đồng thế chấp số HD6851/HĐTC ngày 01 tháng 10 năm 2010) trong trường hợp ông E và bà H không thanh toán nợ hoặc thanh toán không đầy đủ nợ cho B.

[4] Về án phí và các chi phí tố tụng:

[4.1] Về án phí: Ông E và bà H phải chịu án phí đối với số tiền ông E và bà H có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng là 334.870.667 đồng với số tiền án phí 16.743.533 đồng. Tuy nhiên, ông E và bà H thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định. B không phải chịu án phí, B được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

[4.2] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông E và bà H phải chịu tiền chi phí thẩm định tại chỗ. B đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định 200.000 đồng, đã chi phí hết, ông E và bà H có trách nhiệm hoàn lại cho B số tiền 200.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

[5] Từ những phân tích trên chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 và khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của B đối với ông C và bà D về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**2.** Buộc ông C và bà D có nghĩa vụ thanh toán cho B (do B - Chi nhánh Bạc Liêu nhận theo hợp đồng đã ký kết) số tiền 334.870.667, trong đó nợ gốc là 70.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 03/02/2021 là 264.870.667 đồng.

**3.** Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của B đối với ông C và bà D với số tiền lãi phạt chậm trả tạm tính đến ngày 03/02/2021 là 19.923.493 đồng, do B có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện.

**4.** Kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2021 ông C và bà D còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn đối với số tiền dư nợ gốc chưa thanh toán cho B theo mức lãi suất thỏa thuận của hợp đồng đến khi thanh toán hết nợ. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của B thì lãi suất mà ông E, bà Thủy phải tiếp tục thanh toán cho B theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của B.

**5.** Trường hợp ông C và bà D không thanh toán hoặc thanh toán nợ không đầy đủ nợ cho B thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án bán đấu giá tài sản thế chấp số HD6851/HĐTC ngày 01 tháng 10 năm 2010 đối với phần đất thế chấp có diện tích là 52,2m<sup>2</sup> thửa 136, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc ấp T, xã V, huyện A, tỉnh Bạc Liêu, do hộ ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông C đất 02/7/2002, có vị trí như sau:

Hướng đông giáp thửa 171, tờ bản đồ số 15;

Hướng tây giáp thửa 135, tờ bản đồ số 15;

Hướng nam giáp thửa 171, tờ bản đồ số 15;

Hướng bắc giáp hành lang an toàn quốc lộ I.

## **6 Về án phí và các chi phí tố tụng:**

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông C và bà D được miễn toàn bộ án phí do người cao tuổi; B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 7.822.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0005243 ngày 02/02/2020 được hoàn lại tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông C và bà D phải chịu tiền chi phí thẩm định tại chỗ. Ngân hàng đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định 200.000 đồng, đã chi phí hết, ông E, bà H có trách nhiệm hoàn lại cho Ngân hàng số tiền 200.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

**7.** Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời gian 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

### ***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện A;
- THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Thụy Lan Chi**